AASCs

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là - 59.438.957.759 VND (Năm 2012 lợi nhuận sau thuế là 3.275.566.290 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là - 11.265.890.135 VND (Năm 2012 lợi nhuận chưa phân phối là 74.354.946.292 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông :	HSU JONG SHENG	Thành viên
Ông :	CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông :	CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông :	CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông :	HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng gồm:

Ông :	CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông :	LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	HSIEH JAN HWANG	Trưởng ban
Ông :	CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà :	CHIEN SU CHEN	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Chen Cheng Jen

Số : 48 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera được lập ngày 20 tháng 01 năm 2014 từ trang 04 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

ĐỖ KHẮC THÀNH
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**869.798.157.079**	**781.995.468.574**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	03	**163.518.287.648**	**160.661.579.166**
1. Tiền	111		163.518.287.648	118.661.579.166
2. Các khoản tương đương tiền	112			42.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**189.874.179.583**	**157.431.208.638**
1. Phải thu của khách hàng	131		177.390.925.809	140.665.235.420
2. Trả trước cho người bán	132		10.234.447.536	12.424.053.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	4.908.451.185	4.804.939.011
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.659.644.947)	(463.019.627)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**459.693.938.147**	**429.318.767.667**
1. Hàng tồn kho	141	05	461.128.137.604	430.377.507.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.434.199.457)	(1.058.740.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**56.711.751.701**	**34.583.913.103**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06	25.711.599.718	2.942.134.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.644.796.496	28.367.357.913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	4.571.594.622	2.571.594.622
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	783.760.865	702.825.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	**200**		**755.498.123.118**	**850.775.722.470**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	**220**		**727.513.314.613**	**819.071.861.642**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	717.984.247.905	772.575.133.688
- Nguyên giá	222		1.541.984.419.423	1.481.209.133.918
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(824.000.171.518)	(708.634.000.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	9.529.066.708	46.496.727.954
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.740.663.056**	**18.763.971.915**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	19.696.325.820	19.696.325.820
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(955.662.764)	(932.353.905)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.244.145.449**	**12.939.888.913**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.185.894.303	10.062.136.837
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	1.058.251.146	2.877.752.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.625.296.280.197**	**1.632.771.191.044**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.037.833.454.678**	**968.915.240.547**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**919.042.008.313**	**792.380.215.672**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	565.369.928.294	499.858.454.837
2. Phải trả cho người bán	312		295.740.216.110	232.454.886.857
3. Người mua trả tiền trước	313		10.610.183.083	23.796.196.131
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	354.508.159	321.729.414
5. Phải trả người lao động	315		18.108.308.192	16.287.457.608
6. Chi phí phải trả	316	16	27.477.169.220	18.159.778.873
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	17	1.381.695.255	1.501.711.952
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**118.791.446.365**	**176.535.024.875**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	18	9.264.808.600	6.364.073.251
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	109.526.637.765	170.170.951.624
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**587.462.825.519**	**663.855.950.497**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**587.462.825.519**	**663.855.950.497**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		445.421.280.000	432.449.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(67.240.000)	(55.559.400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		63.001.315.847	63.001.315.847
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.852.399.807	7.584.817.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(11.265.890.135)	74.354.946.292
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.625.296.280.197**	**1.632.771.191.044**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		5.110.273,30	3.543.551,82
EUR		6.110,63	6.482,62
JPY		4.111.934,00	4.111.934,00
6. Dự toán chi hoạt động			

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.933.382.982.857	1.672.137.418.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	29.419.285.017	27.641.974.093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	1.903.963.697.840	1.644.495.444.080
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.679.002.811.040	1.386.528.950.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10 - 11)	20		224.960.886.800	257.966.493.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.582.327.989	9.170.411.719
7. Chi phí tài chính	22	27	47.286.569.779	41.554.212.341
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*32.061.300.111*	*32.816.820.604*
8. Chi phí bán hàng	24		164.412.750.972	147.114.795.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		84.851.495.761	78.269.245.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 +25)}	30		(66.007.601.723)	198.651.134
11. Thu nhập khác	31		6.568.645.191	4.487.200.060
12. Chi phí khác	32		1.227	45.188.567
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.568.643.964	4.442.011.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(59.438.957.759)	4.640.662.627
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28		1.365.096.337
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(59.438.957.759)**	**3.275.566.290**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	29	**(1.335)**	**76**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		**(59.438.957.759)**	**4.640.662.627**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	121.526.301.443	95.266.959.428
2. Các khoản dự phòng	03	2.595.393.602	631.694.947
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.250.434.540	(3.658.925.397)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.749.542.641)	(3.416.761.265)
5. Chi phí lãi vay	06	32.061.300.111	32.816.820.604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**96.244.929.296**	**126.280.450.944**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.997.969.793)	26.503.261.620
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.750.629.903)	(139.116.157.665)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.405.844.943	20.001.039.565
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.893.222.536)	608.055.665
- Tiền lãi vay đã trả	13	(31.023.979.890)	(31.589.976.040)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.900.735.349	2.422.442.571
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.819.500.930)	(2.520.235.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**41.066.206.536**	**588.880.854**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.699.020.078)	(81.563.916.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	347.272.727	1.488.671.258
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.891.713.564
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.082.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.402.269.914	1.942.290.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(29.949.477.437)**	**(71.324.041.214)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(11.680.600)	(13.334.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.014.898.955.129	1.047.862.742.837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.010.450.250.325)	(966.889.446.277)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.971.908.500)	(27.116.482.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(8.534.884.296)**	**53.843.480.085**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**2.581.844.803**	**(16.891.680.275)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**160.661.579.166**	**177.482.916.890**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	274.863.679	70.342.551
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**163.518.287.648**	**160.661.579.166**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 29 tháng 08 năm 2013, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ba, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 445.421.280.000 đồng, tổng số cổ phần là 44.542.128, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.999.659 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 13.005.491 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.548.272 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dự ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt - VND		**2.894.194.792**	**1.905.523.959**
- Tiền gửi ngân hàng		**160.624.092.856**	**116.756.055.207**
Tiền gửi ngân hàng - VND		51.824.712.282	38.330.846.518
+ Ngân hàng Bangkok		*2.020.284.960*	*2.176.594.381*
+ Ngân hàng HSBC		*44.955.095*	*117.804.522*
+ Ngân hàng Vietcombank		*43.633.796.818*	*15.385.605.470*
+ Ngân hàng TAIPEI FUBON(Q.3)		*496.519.351*	*5.010.936.544*
+ Ngân hàng ICB		*37.889.793*	*37.283.424*
+ Ngân hang IVB		*5.413.250.526*	*14.089.290.950*
+ Ngân hàng IVB-co phieu		*168.756*	*168.756*
+ Ngân hàng VIBANK		*25.863.747*	*29.995.314*
+ Ngân hàng China Trust		*52.210.373*	*51.946.421*
+ Ngân hàng Huanan		*223.204*	*8.716.864*
+ Ngân hàng Shanghai		*19.710.629*	*19.604.179*
+ Ngân hàng VIB(HCM)		*69.814.422*	*1.402.899.693*
+ Ngân hàng Bank of China		*10.024.608*	
Tiền gửi ngân hàng - USD	5.110.273,30	107.750.112.531	73.759.040.910
+ Ngân hàng BIDV	*202.081,75*	*4.260.893.699*	*3.477.398.860*
+ Ngân hàng HSBC	*1.338.819,00*	*28.228.998.615*	*29.686.309.289*
+ Ngân hàng VCB	*34.775,89*	*733.249.641*	*172.146.705*
+ Ngân hàng TAIPEI FUBON	*287.722,95*	*6.066.638.401*	*19.990.934.566*
+ Ngân hàng IVB	*57.498,61*	*1.212.358.192*	*673.737.006*
+ Ngân hàng BKK	*2.315.205,24*	*48.816.102.485*	*8.388.557.401*
+ Ngân hàng Deutsche	*1.868,31*	*39.393.316*	*61.838.659*
+ Ngân hàng ICB	*8.699,43*	*183.427.482*	*180.895.255*
+ Ngân hàng China Trust	*262.879,74*	*5.542.819.318*	*616.461.411*
+ Ngân hàng Huanan	*93.513,13*	*1.971.724.346*	*185.113.831*
+ Ngân hàng UOB	*16.113,66*	*339.756.521*	*335.067.173*
+ Ngân hàng Shanghai	*181.435,07*	*3.825.558.451*	*1.029.302*
+ Ngân hàng VIB(HCM)	*57,79*	*1.218.502*	*682.108*
+ Ngân hàng FUBON(Q.3 NEW)	*303.601,55*	*6.401.438.682*	*9.970.499.691*
+ Ngân hàng CITI			*18.369.654*
+ Ngân hàng China	*6.001,18*	*126.534.880*	
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.110,63	176.872.287	
+ Ngân hàng HSBC	*6.058,28*	*175.357.016*	*176.080.083*
+ Ngân hàng BIDV	*52,35*	*1.515.271*	*1.433.500*
Tiền gửi ngân hàng - JPY	4.111.934,00	872.395.757	
+ Ngân hàng BIDV	*4.111.934,00*	*872.395.757*	*989.290.201*
- Các khoản tương đương tiền			**42.000.000.000**
+ Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng (VND) - *Ngân hàng Bangkok*			42.000.000.000
Cộng		**163.518.287.648**	**160.661.579.166**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên	353.404.800	424.348.763
- Trợ cấp thôi việc	3.506.469.182	3.529.037.865
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		6.857.815
- Phải thu khác	1.048.577.203	844.694.568
Cộng	**4.908.451.185**	**4.804.939.011**

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	119.610.385.165	129.220.601.698
- Công cụ, dụng cụ	54.217.119	14.409.987.933
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.664.509.982	25.508.524.787
- Thành phẩm	311.799.025.338	261.238.393.283
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**461.128.137.604**	**430.377.507.701**

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Phí quảng cáo	1.138.512.625	196.888.960
- Phí bảo hiểm	259.603.261	361.581.450
- Chi phí internet	92.162.349	
- Công cụ dụng cụ	23.277.497.570	
- Khác	943.823.913	2.383.664.238
Cộng	**25.711.599.718**	**2.942.134.648**

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế thu GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.571.594.622	2.571.594.622
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	**4.571.594.622**	**2.571.594.622**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	783.760.865	702.825.920
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	**783.760.865**	**702.825.920**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**291.880.777.206**	**1.087.355.795.767**	**32.988.982.305**	**11.388.598.652**	**57.594.979.988**	**1.481.209.133.918**
Số tăng trong năm	**8.376.378.695**	**47.487.644.048**		**112.673.749**	**12.689.984.832**	**68.666.681.324**
- Mua trong năm		*47.487.644.048*		*112.673.749*	*12.689.984.832*	*60.290.302.629*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*8.376.378.695*					*8.376.378.695*
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	**313.788.503**	**1.726.114.807**	**485.858.133**	**5.257.568.076**	**108.066.300**	***7.891.395.819***
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	*146.799.187*	*1.237.055.839*	*28.000.000*	*1.311.300.785*	*67.025.000*	*2.790.180.811*
- Thanh lý, nhượng bán				*2.383.366.868*		*2.383.366.868*
- Giảm khác	*166.989.316*	*489.058.968*	*457.858.133*	*1.562.900.423*	*41.041.300*	*2.717.848.140*
Số dư cuối năm	**299.943.367.398**	**1.133.117.325.008**	**32.503.124.172**	**6.243.704.325**	**70.176.898.520**	**1.541.984.419.423**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**86.127.717.344**	**563.479.326.076**	**15.323.906.139**	**6.665.751.617**	**37.037.299.054**	**708.634.000.230**
Số tăng trong năm	**11.773.439.171**	**101.402.803.508**	**2.742.512.293**	**859.501.329**	**4.748.045.142**	**121.526.301.443**
- Khấu hao trong năm	*11.773.439.171*	*101.402.803.508*	*2.742.512.293*	*859.501.329*	*4.748.045.142*	*121.526.301.443*
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	**167.301.927**	**1.069.588.200**	**479.139.808**	**4.337.700.336**	**106.399.884**	**6.160.130.155**
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ		*580.529.232*	*28.000.000*	*503.034.301*	*67.025.000*	*1.178.588.533*
- Thanh lý, nhượng bán				*2.383.366.868*		*2.383.366.868*
- Giảm khác	167.301.927	489.058.968	451.139.808	1.451.299.167	*39.374.884*	*2.598.174.754*
Số dư cuối năm	**97.733.854.588**	**663.812.541.384**	**17.587.278.624**	**3.187.552.610**	**41.678.944.312**	**824.000.171.518**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**205.753.059.862**	**523.876.469.691**	**17.665.076.166**	**4.722.847.035**	**20.557.680.934**	**772.575.133.688**
Tại ngày cuối năm	**202.209.512.810**	**469.304.783.624**	**14.915.845.548**	**3.056.151.715**	**28.497.954.208**	**717.984.247.905**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
- Hệ thống ERP	4.439.021.699	4.439.021.699
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	5.033.067.003	
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4		25.080.996.880
- Mua sắm TSCĐ khác	56.978.006	16.976.709.375
Cộng	**9.529.066.708**	**46.496.727.954**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2013	01/01/2013
- Công ty CP TM & XD Taiware	1.100.755.420	1.100.755.420
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	11.188.534.400	11.188.534.400
- Công ty TNHH Taicera Keraben	7.407.036.000	7.407.036.000
Cộng	**19.696.325.820**	**19.696.325.820**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Vật tư cho xưởng 2	71.887.839	
- Vật tư cho xưởng 3	5.357.644.937	7.207.034.255
- Vật tư cho xưởng 4	1.820.992.040	
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A		2.697.213.119
- Bản quyền phần mềm máy tính	391.557.955	
- Khác	543.811.532	157.889.463
Cộng	**8.185.894.303**	**10.062.136.837**

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Ký quỹ ký cược dài hạn	1.058.251.146	2.877.752.076
Cộng	**1.058.251.146**	**2.877.752.076**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn ngân hàng - USD	**23.832.975,62**	***502.518.261.179***	***437.811.624.972***
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	*5.412.295,38*	114.118.248.271	41.329.944.282
+ Ngân hàng HSBC TP HCM			25.678.497.186
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Nhơn Trạch	*9.466.836,40*	199.608.215.666	197.574.122.886
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	*3.969.941,65*	83.706.219.865	83.115.319.722
+ Ngân hàng Huanan	*1.362.609,72*	28.730.625.822	30.076.971.453
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	*1.695.128,25*	35.741.779.148	5.051.022.019
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	*984.195,30*	20.751.757.803	18.900.646.532
+ Ngân hàng China Trust	*541.968,92*	11.427.414.604	21.930.900.892
+ Ngân hàng Fubon TW	*400.000,00*	8.434.000.000	14.154.200.000
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả - USD	**2.980.871,00**	***62.851.667.115***	***62.046.829.865***
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	*710.179,72*	14.974.139.396	14.782.390.872
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	*622.223,48*	13.119.582.075	12.951.581.736
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	*505.805,16*	10.664.901.799	10.528.334.405
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	*1.142.662,64*	24.093.043.845	23.784.522.852
Cộng	**26.813.846,62**	**565.369.928.294**	**499.858.454.837**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	330.220.734	311.050.097
- Thuế thu nhập cá nhân	24.287.425	10.679.317
Cộng	**354.508.159**	**321.729.414**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
- Lãi vay	1.037.320.221	1.226.844.564
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	18.458.991.820	13.206.410.188
- Phí hoa hồng bán hàng	1.606.728.253	
- Phí nhập khẩu và xuất khẩu	440.827.242	514.485.911
- Phí kiểm toán	108.675.000	107.784.900
- Thuế nhà thầu		356.930.257
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	3.929.858.315	1.394.525.463
- Chi phí phải trả khác	1.894.768.369	1.352.797.590
Cộng	**27.477.169.220**	**18.159.778.873**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	178.055.350	
- Thù lao và cổ tức phải trả	3.392.190	3.485.490
- Các khoản tạm thu phải trả	1.200.247.715	1.498.226.462
Cộng	**1.381.695.255**	**1.501.711.952**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Nhận đặt cọc, ký quỹ dài hạn	9.264.808.600	6.364.073.251
Cộng	**9.264.808.600**	**6.364.073.251**

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2013	01/01/2013
- Vay dài hạn ngân hàng - USD			
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	*1.065.268,99*	22.461.196.654	36.955.965.107
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	*1.244.441,30*	26.239.034.635	38.854.627.396
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	*885.159,02*	18.663.578.083	28.952.919.406
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	*1.999.659,75*	42.162.828.393	65.407.439.715
Cộng	**5.194.529,06**	**109.526.637.765**	**170.170.951.624**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**407.973.600.000**	**86.520.960.000**	**(42.225.400)**	**2.135.386.922**	**46.878.629.507**	**4.303.275.411**	**141.796.754.090**
Tăng vốn trong năm trước	24.475.870.000		(13.334.000)				(24.475.870.000)
Lãi trong năm trước							3.275.566.290
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ					16.122.686.340	4.030.671.585	(20.153.357.925)
Chia cổ tức							(24.475.877.532)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(1.612.268.631)
Giảm khác				(2.135.386.922)		(749.129.238)	
Số dư cuối năm trước	**432.449.470.000**	**86.520.960.000**	**(55.559.400)**		**63.001.315.847**	**7.584.817.758**	**74.354.946.292**
Tăng vốn trong năm nay	12.971.810.000		(11.680.600)				(12.971.810.000)
Lãi trong năm nay							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							(59.438.957.759)
Trích lập các quỹ						170.181.048	(170.181.048)
Chia cổ tức							(12.971.815.200)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(68.072.420)
Giảm khác						(3.902.598.999)	
Số dư cuối năm nay	**445.421.280.000**	**86.520.960.000**	**(67.240.000)**		**63.001.315.847**	**3.852.399.807**	**(11.265.890.135)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

20. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	*Đầu năm*
Vốn góp của các cổ đông	445.354.040.000	432.393.910.000
Cổ phiếu quỹ	67.240.000	55.560.000
Cộng	**445.421.280.000**	**432.449.470.000**

20. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	432.449.470.000	407.973.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	12.971.810.000	24.475.870.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	445.421.280.000	432.449.470.000

20. d) Cổ phiếu

	Cuối năm	*Đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.542.128	43.244.947
- Cổ phiếu phổ thông	44.542.128	43.244.947
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.724	5.556
- Cổ phiếu phổ thông	6.724	5.556
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	43.239.391
- Cổ phiếu phổ thông	44.535.404	43.239.391
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tổng doanh thu của bộ phận	864.645.166.147	1.039.318.531.693	1.903.963.697.840
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	**864.645.166.147**	**1.039.318.531.693**	**1.903.963.697.840**
Kết quả kinh doanh	(11.036.861.003)	(13.266.498.930)	(24.303.359.933)
Doanh thu tài chính	1.402.269.914	4.180.058.075	5.582.327.989
Chi phí tài chính			(47.286.569.779)
Thu nhập khác			6.568.645.191
Chi phí khác			(1.227)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**(59.438.957.759)**

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản của bộ phận	136.889.741.389	137.680.998.400	274.570.739.789
Tài sản không phân bổ			1.350.725.540.408
Tổng tài sản			**1.625.296.280.197**
Nợ phải trả của bộ phận	256.813.639.878	106.123.248.741	362.936.888.619
Nợ phải trả không phân bổ			674.896.566.059
Tổng nợ phải trả			**1.037.833.454.678**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	*Hoạt động đầu tư*	*Tổng cộng*
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.903.963.697.840		1.903.963.697.840
Tài sản của bộ phận	1.625.296.280.197		1.625.296.280.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	*Năm 2012*
- Doanh thu bán hàng	1.933.382.982.857	1.672.137.418.173
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**1.933.382.982.857**	**1.672.137.418.173**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	*Năm 2012*
- Chiết khấu thương mại	28.811.544.508	26.089.735.245
- Giảm giá hàng bán	89.001.353	45.032.544
- Hàng bán bị trả lại	518.739.156	1.507.206.304
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	**29.419.285.017**	**27.641.974.093**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	*Năm 2012*
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.903.963.697.840	1.644.495.444.080
- Doanh thu thuần dịch vụ		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	**1.903.963.697.840**	**1.644.495.444.080**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	*Năm 2012*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.679.002.811.040	1.386.528.950.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	**1.679.002.811.040**	**1.386.528.950.957**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	*Năm 2012*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.402.269.914	1.942.290.480
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.180.058.075	2.608.782.904
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.658.925.397
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		960.412.938
Cộng	**5.582.327.989**	**9.170.411.719**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	*Năm 2012*
- Lãi tiền vay	32.061.300.111	32.816.820.604
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.685.700.378	2.828.401.081
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.250.434.540	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	23.308.859	(2.955.328)
- Chi phí tài chính khác	5.265.825.891	5.911.945.984
Cộng	**47.286.569.779**	**41.554.212.341**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	*Năm 2012*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.365.096.337
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		**1.365.096.337**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2013	*Năm 2012*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(59.438.957.759)	3.275.566.290
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.535.404	43.239.391
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(1.335)	76

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	*Năm 2012*
- Chi phí nguyên vật liệu	1.445.058.317.430	1.282.244.232.404
- Chi phí nhân công	123.636.149.752	120.454.177.604
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121.526.301.443	95.266.959.428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.123.188.132	157.429.755.271
- Chi phí bằng tiền khác	94.314.353.182	81.766.196.626
Cộng	**1.960.658.309.939**	**1.737.161.321.333**

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1. Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng, cho thuê kho	26.303.022.480
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	24.287.978.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương & thù lao	509.563.602
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương & thù lao	509.563.602
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng giám đốc	Lương & thù lao	511.163.602
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	7.563.602
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	7.563.602
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	7.563.602

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị khoản phải thu (VND)**
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	5.446.609.617

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị khoản phải trả (VND)**
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	3.713.232.438

31.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản thế chấp	*31/12/2013*	*01/01/2013*
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	302.152.174.774	305.613.209.420
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		
Cộng	**502.152.174.774**	**505.613.209.420**

31.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

31.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	*Trên 1 năm*	*Tổng cộng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	295.740.216.110		295.740.216.110
Vay và nợ	565.369.928.294	109.526.637.765	674.896.566.059
Phải trả người lao động	18.108.308.192		18.108.308.192
Chi phí phải trả	27.477.169.220		27.477.169.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.381.695.255	9.264.808.600	10.646.503.855
Cộng	**908.077.317.071**	**118.791.446.365**	**1.026.868.763.436**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

31.6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.518.287.648	160.661.579.166	163.518.287.648	160.661.579.166
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	
Phải thu khách hàng	177.390.925.809	140.665.235.420	177.390.925.809	140.665.235.420
Các khoản phải thu khác	4.908.451.185	4.804.939.011	4.908.451.185	4.804.939.011
Tổng cộng	**345.817.664.642**	**306.131.753.597**	**345.817.664.642**	**306.131.753.597**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	674.896.566.059	670.029.406.461	674.896.566.059	670.029.406.461
Phải trả người bán	295.740.216.110	232.454.886.857	295.740.216.110	232.454.886.857
Phải trả người lao động	18.108.308.192	16.287.457.608	18.108.308.192	16.287.457.608
Chi phí phải trả	27.477.169.220	18.159.778.873	27.477.169.220	18.159.778.873
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.646.503.855	7.865.785.203	10.646.503.855	7.865.785.203
Tổng cộng	**1.026.868.763.436**	**944.797.315.002**	**1.026.868.763.436**	**944.797.315.002**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Đình Tâm	Lai Ping Shan	Chen Cheng Jen